

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,043,103,883	48,216,564,670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,532,008,993	20,923,846,733
1. Tiền	111		10,182,008,993	14,123,846,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,350,000,000	6,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,404,621,793	15,139,471,782
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	18,880,616,527	15,397,321,746
2. Trả trước cho người bán	132		2,474,171,503	548,313,300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,530,958,762	674,961,735
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8,418,459,188	9,804,538,475
1. Hàng tồn kho	141		8,418,459,188	9,804,538,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,688,013,909	2,348,707,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,376,135,604	1,330,220,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	1,162,647,585	969,256,127
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	149,230,720	49,230,720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,289,126,366	52,894,363,952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57,172,194,207	52,036,286,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56,604,517,161	51,428,813,491
- Nguyên giá	222		124,924,432,896	111,478,578,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,319,915,735)	(60,049,765,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	567,677,046	607,472,967
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168,756,054)	(128,960,133)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,422,155,213	113,052,364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1,422,155,213	113,052,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		694,776,946	745,025,130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	694,776,946	745,025,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103,332,230,249	101,110,928,622
C. NỢ PHẢI TRẢ			57,568,847,300	46,067,572,433
I. Nợ ngắn hạn	310		48,440,956,850	37,852,746,943
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,840,209,897	10,945,508,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275,396,039	33,005,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,249,949,795	3,163,078,438
4. Phải trả người lao động	314		9,906,762,782	8,854,972,283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	61,525,400	21,854,646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,380,869,263	2,103,767,663
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20,033,908,625	10,342,025,007
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		276,502,720	1,462,156,770
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1,415,832,329	926,378,329
II. Nợ dài hạn	330		9,127,890,450	8,214,825,490
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5,487,890,450	4,574,825,490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,763,382,949	55,043,356,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	45,763,382,949	55,043,356,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	14,872,014,836	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591,868,076	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,280,146,760	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103,332,230,249	101,110,928,622

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

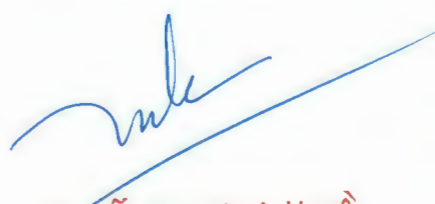
Quý III & 9 tháng năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý III/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	60,443,130,701	172,047,151,952	52,657,513,799	163,244,712,972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,669,991,314	3,567,826,083	189,230,000	1,638,678,656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	58,773,139,387	168,479,325,869	52,468,283,799	161,606,034,316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	41,981,174,924	118,404,495,904	37,367,192,640	116,339,291,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,791,964,463	50,074,829,965	15,101,091,159	45,266,742,771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	102,868,683	450,867,722	178,190,059	634,773,305
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	115,899,141	427,335,647	193,886,797	621,803,857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82,784,723	233,703,180	184,657,883	547,825,121
8. Chi phí bán hàng	25		1,768,746,592	5,207,069,219	1,476,560,595	4,305,092,981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,723,365,826	11,004,237,558	3,077,645,037	8,817,771,816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		11,286,821,587	33,887,055,263	10,531,188,789	32,156,847,422
11. Thu nhập khác	31	VI.27	41,750,544	661,094,276	117,401,511	218,363,133
12. Chi phí khác	32	VI.28	37,304,841	162,980,565	38,158,907	92,307,897
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4,445,703	498,113,711	79,242,604	126,055,236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11,291,267,290	34,385,168,974	10,610,431,393	32,282,902,658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2,429,808,240	7,407,634,429	2,284,428,630	6,915,522,014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8,861,459,050	26,977,534,545	8,326,002,763	25,367,380,644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	2,880	8,746	2,689	8,155
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 29 tháng 10 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Minh Huyền



Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III và 9 tháng năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34,385,168,974	32,282,902,658
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	8,686,811,653	9,390,755,703
- Khấu hao tài sản cố định	03	8,309,946,576	9,210,097,349
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	143,161,897	(7,819,424)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359,347,343)
- Chi phí lãi vay	06	233,703,180	547,825,121
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	43,071,980,627	41,673,658,361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6,313,060,256)	5,522,946,727
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,386,405,470	(682,951,270)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(213,983,891)	(4,452,986,779)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,333,413	(170,682,844)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(233,703,180)	(547,825,121)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(8,120,000,000)	(8,055,277,622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	537,320,000	63,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(500,593,000)	(553,575,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,618,699,183	32,796,505,657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,445,854,325)	(10,928,559,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,989,224	452,266,668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,376,865,101)	(10,176,292,931)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,064,944,660	3,705,490,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,337,533,750)	(1,495,914,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,425,370,618)	(27,662,412,194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,697,959,708)	(25,452,835,944)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,456,125,626)	(2,832,623,218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,923,846,733	21,759,478,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,287,886	33,697,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,532,008,993	18,960,552,909

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Minh Huyền


 Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2015
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III và 9 tháng năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển

đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác**:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập

hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,151,349,689	1,651,031,439
- Tiền gửi ngân hàng	9,030,659,304	12,472,815,294
- Các khoản tương đương tiền	1,350,000,000	6,800,000,000
Cộng	11,532,008,993	20,923,846,733

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	1,862,163,503	6,348,364,530
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	129,030,214	1,568,301,560
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	1,089,487,551	2,341,703,230
- DHT AVIATION INC	643,645,738	2,438,359,740
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10,900,719,456	4,896,133,252
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	10,900,719,456	4,896,133,252
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,117,733,568	4,152,823,964
Cộng	18,880,616,527	15,397,321,746

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	23,088,630	-
- Tạm ứng	1,183,623,144	-	612,080,625	-
- Phải thu khác	347,335,618	-	39,792,480	-
Cộng	1,530,958,762	-	674,961,735	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,992,766,540	-	4,095,853,724	-
- Công cụ, dụng cụ	10,998,532	-	9,611,996	-
- Thành phẩm	288,629,717	-	1,622,852,735	-
- Hàng hóa	4,126,064,399	-	4,076,220,020	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,418,459,188	-	9,804,538,475	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,376,135,604	1,330,220,833
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	504,682,717	565,747,662
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	711,412,264	610,944,546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	109,754,389	88,944,839
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	50,286,234	64,583,786
b) Dài hạn:	694,776,946	745,025,130
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	321,095,395	729,441,796
- Lệ phí đường bộ	279,473,217	-

- Chi phí thuê MBKD, khác	94,208,334	15,583,334
Cộng	2,070,912,550	2,075,245,963
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149,230,720	49,230,720
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,162,647,585	969,256,127
Cộng	1,311,878,305	1,018,486,847

- Công ty có chi nhánh tại sân bay Nha Trang cung ứng các dịch vụ hàng không (suất ăn trên máy bay, vận chuyển suất ăn...) cho các Hãng Hàng không nước ngoài, dịch vụ này hưởng thuế suất 0% nên thuế VAT đầu vào của chi nhánh được khấu trừ toàn bộ, khoản thuế GTGT còn được khấu trừ là của CN Cam Ranh chưa được hoàn từ tháng 7/2014-31/08/2015. Công ty đang làm thủ tục hoàn thuế.

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	20,355,875,085	8,327,491,361	93,651,985,892	1,055,535,881	123,390,888,219
Mua trong kỳ	1,179,206,495	125,000,000	229,338,182	-	1,533,544,677
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	21,535,081,580	8,452,491,361	93,881,324,074	1,055,535,881	124,924,432,896
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	6,558,691,093	1,963,307,922	56,099,350,081	652,399,858	65,273,748,954
Khấu hao trong kỳ	751,921,938	289,945,111	1,957,448,351	46,851,381	3,046,166,781
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	7,310,613,031	2,253,253,033	58,056,798,432	699,251,239	68,319,915,735
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13,797,183,992	6,364,183,439	37,552,635,811	403,136,023	58,117,139,265
Tại ngày cuối kỳ	14,224,468,549	6,199,238,328	35,824,525,642	356,284,642	56,604,517,161

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 9 tháng/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,202,491,361	84,748,608,971	1,055,535,881	111,478,578,571
Mua trong kỳ	4,063,139,222	250,000,000	9,132,715,103	-	13,445,854,325
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	21,535,081,580	8,452,491,361	93,881,324,074	1,055,535,881	124,924,432,896
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,433,530,785	1,387,637,904	52,669,899,295	558,697,096	60,049,765,080
Khấu hao trong kỳ	1,877,082,246	865,615,129	5,386,899,137	140,554,143	8,270,150,655
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	7,310,613,031	2,253,253,033	58,056,798,432	699,251,239	68,319,915,735
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,038,411,573	6,814,853,457	32,078,709,676	496,838,785	51,428,813,491
Tại ngày cuối kỳ	14,224,468,549	6,199,238,328	35,824,525,642	356,284,642	56,604,517,161

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2015:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			

Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			-	-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	155,490,747	155,490,747
Khấu hao trong kỳ		-	13,265,307	13,265,307
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	168,756,054	168,756,054
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	107,715,253	580,942,353
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	94,449,946	567,677,046

08a- Tăng giảm tài sản vô hình 9 tháng/2015:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			-	-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	128,960,133	128,960,133
Khấu hao trong kỳ		-	39,795,921	39,795,921
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	168,756,054	168,756,054
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	134,245,867	607,472,967
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	94,449,946	567,677,046

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản 8,196,365,783

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015: 43,946,760,947

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	9,132,715,103	9,132,715,103	-	-
2. Xây dựng CB dở dang	113,052,364	4,306,773,598	2,997,670,749	-	1,422,155,213
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh		2,883,932,727	2,883,932,727	-	-
- Chi phí xây dựng nhà kho, nhà ăn, nhà xe CB-CNV Cam Ranh	81,645,091	32,092,931	113,738,022		-
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	15,952,728	116,794,909			132,747,637
- CP xây dựng kho XN cung ứng suất ăn ĐN		118,003,636			118,003,636
- CP xây dựng xưởng may 21 Núi Thành		234,824,545			234,824,545
- Xây dựng sân tập lái TTDN Đà Nẵng	15,454,545	921,124,850			936,579,395
Cộng				-	1,422,155,213

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	1,251,984,157	1,251,984,157	1,810,792,805	1,810,792,805
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	583,659,440	583,659,440	1,155,429,456	1,155,429,456
- Lê Ngọc Thịnh	668,324,717	668,324,717	655,363,349	655,363,349
- Cty TNHH sản xuất và thương mại Sivet Trường Thịnh	1,325,185,290	1,325,185,290		
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	8,588,225,740	8,588,225,740	9,134,715,502	9,134,715,502
Cộng	9,840,209,897	9,840,209,897	10,945,508,307	10,945,508,307

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	146,797,240	2,078,833,133	1,921,876,929	303,753,444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,215,379,743	2,429,808,240	1,250,000,000	2,395,187,983
- Thuế thu nhập cá nhân	528,697,591	300,458,894	278,148,117	551,008,368
- Thuế môn bài				-
Cộng	1,890,874,574	4,809,100,267	3,450,025,046	3,249,949,795

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 9 tháng/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	4,713,733,143	4,409,979,699	303,753,444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,107,553,554	7,407,634,429	8,120,000,000	2,395,187,983
- Thuế thu nhập cá nhân	55,524,884	1,301,815,956	806,332,472	551,008,368
- Thuế môn bài				-
Cộng	3,163,078,438	13,423,183,528	13,336,312,171	3,249,949,795

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	6,278,646
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	14,000,000	
- Chi phí bảo hộ lao động	9,316,000	-
- CP thuê xe tập lái	21,330,000	
- Chi phí khác	16,879,400	15,576,000
Cộng	61,525,400	21,854,646

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,816,616,692	1,250,118,482
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	926,356,571	391,889,181
+ Doanh thu quảng cáo	637,896,000	461,760,000
Cộng	3,380,869,263	2,103,767,663

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	219,553,241	25,434,691
- Bảo hiểm xã hội	682,636,633	394,317,131
- Bảo hiểm y tế	16,888,243	15,001,618

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,877,900,000	5,876,750,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,236,930,508	4,030,521,567
Phải trả tiền bán vé máy bay	1,075,851,204	240,328,204
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,227,746,169	1,938,746,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	170,000,000	185,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	662,123,785	704,173,103
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	8,357,341,023	22,453,582
Phải trả khác	743,868,327	939,820,509
Cộng	20,033,908,625	10,342,025,007

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 3/2014 và đợt 1/2015 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 8,357,341,023

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	276,502,720	276,502,720	151,879,700	1,337,533,750	1,462,156,770	1,462,156,770
a-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	5,487,890,450	5,487,890,450	1,051,086,760	138,021,800	4,574,825,490	4,574,825,490
Cộng	5,764,393,170	5,764,393,170	1,202,966,460	1,475,555,550	6,036,982,260	6,036,982,260

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm

Quỹ khen thưởng	460,374,710	600,000,000		4,570,000		1,055,804,710
Quỹ phúc lợi	466,003,619			105,976,000		360,027,619
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		250,000,000		250,000,000		-
Cộng	926,378,329	850,000,000	-	360,546,000	-	1,415,832,329

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000	(155,800,000)	326,125,143	477,082,970	22,600,134,664	53,335,702,777
- Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước		155,800,000	-	-	-	155,800,000
- Lãi trong năm trước		-	-	-	36,510,780,007	36,510,780,007
Điều chỉnh theo TT200		-	477,082,970	(477,082,970)	-	-
- Trích lập các quỹ		-	-	-	(1,450,000,000)	(1,450,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS		-	-	-	(96,000,000)	(96,000,000)
- Bù đắp thặng dư vốn cổ phần					(155,800,000)	(155,800,000)

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(912,354,595)	(912,354,595)
- Chia cổ tức cho các		-	-	-	(32,344,772,000)	(32,344,772,000)
Số dư cuối năm trước	30,088,160,000	-	803,208,113	-	24,151,988,076	55,043,356,189
Số dư đầu năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	-	24,151,988,076	55,043,356,189
- LN trong					26,977,534,545	26,977,534,545
- Trích lập các					(850,000,000)	(850,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					(144,000,000)	(144,000,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(662,123,785)	(662,123,785)
- Chia cổ tức cho các cổ đông					(34,601,384,000)	(34,601,384,000)
Số dư cuối năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	-	14,872,014,836	45,763,382,949

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	93.55%	28,148,620,000	94.49%	28,429,620,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.07%	10,854,050,000	36.07%	10,854,050,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	9.85%	2,963,910,000	9.85%	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	14.01%	4,214,110,000	14.24%	4,284,040,000
- Cổ đông bên ngoài	33.62%	10,116,550,000	34.32%	10,327,620,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	6.45%	1,939,540,000	5.51%	1,658,540,000

Cộng	100.00%	30,088,160,000	100.00%	30,088,160,000
-------------	----------------	-----------------------	----------------	-----------------------

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2015	Lũy kế 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	18,242,563,284	24,151,988,076	17,033,786,103	22,600,134,664
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,861,459,050	26,977,534,545	8,326,002,763	25,367,380,644
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,232,007,498	36,257,507,785	12,270,513,177	34,878,239,619
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	144,000,000	-	96,000,000
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	34,601,384,000	12,035,264,000	32,344,772,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2013 (đợt 1: 25%)</i>	-	-		7,522,040,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2013 (đợt 2: 42,5%)</i>				12,787,468,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 1: 40%)</i>			12,035,264,000	12,035,264,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)</i>	-	12,035,264,000		-
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)</i>	-	10,530,856,000		
+ <i>Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)</i>	12,035,264,000	12,035,264,000		
- Trích thưởng ban điều hành	-	250,000,000		200,000,000
- Bù đắp thẳng dư vốn	-	-		155,800,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	74,721,655	385,665,474	146,729,031	445,030,815
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Hué)	122,021,843	276,458,311	88,520,146	386,636,804
- Trích lập các quỹ	-	600,000,000	-	1,250,000,000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	600,000,000		1,250,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,872,014,836	14,872,014,836	13,089,275,689	13,089,275,689

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 29/01/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 12/02/2015.

- Nghị quyết ĐHCĐ số 03/NQ-ĐĐCĐ ngày 20/05/2015 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2014 với mức chi trả là 35%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 11/06/2015, thời gian thực hiện chi trả ngày 26/06/2015

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 12/08/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 27/08/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 15/09/2015.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,443,130,701	172,047,151,952	52,657,513,799	163,244,712,972
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	5,398,702,208	14,879,275,767	5,406,067,638	14,520,916,128
- Doanh thu bán thành phẩm	2,096,173,580	7,768,581,580	2,003,901,600	7,882,451,600

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,948,254,913	149,399,294,605	45,247,544,561	140,841,345,244
------------------------------	----------------	-----------------	----------------	-----------------

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,669,991,314	3,567,826,083	189,230,000	1,638,678,656
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,389,799,314	3,185,744,138	4,390,000	1,325,172,657
- Giảm giá hàng bán		194,545		
- Hàng bán bị trả lại	280,192,000	381,887,400	184,840,000	313,505,999

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,773,139,387	168,479,325,869	52,468,283,799	161,606,034,316
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	7,494,875,788	22,647,857,347	7,409,969,238	22,403,367,728
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51,278,263,599	145,831,468,522	45,058,314,561	139,202,666,588

24- Giá vốn hàng bán	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,967,450,867	8,266,465,617	2,955,993,329	7,919,823,002
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,981,406,249	7,113,497,924	1,782,126,662	6,910,223,702
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37,032,317,808	103,024,532,363	32,629,072,649	101,509,244,841
Cộng	41,981,174,924	118,404,495,904	37,367,192,640	116,339,291,545

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,141,094	68,989,224	153,729,287	516,528,935
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76,013,877	347,324,645	9,270,124	94,935,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		863,152		7,819,424
- Chiết khấu thanh toán	8,713,712	33,690,701	15,190,648	15,489,246
Cộng	102,868,683	450,867,722	178,190,059	634,773,305

26- Chi phí tài chính	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay	82,784,723	233,703,180	184,657,883	547,825,121
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,114,418	49,607,417	9,228,914	73,978,736
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	144,025,050	-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
Cộng	115,899,141	427,335,647	193,886,797	621,803,857

27- Thu nhập khác	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
Nhập kho hàng tận dụng	41,750,435	115,772,076	61,661,479	156,446,940
Cho thuê mặt bằng				
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	537,320,000	43,200,000	43,200,000
Thu nhập khác	109	8,002,200	12,540,032	18,716,193
Cộng	41,750,544	661,094,276	117,401,511	218,363,133

28- Chi phí khác	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Chi phí thanh lý TS		-	-	3,452,305
Chi thưởng tận dụng	12,233,000	33,776,726	4,275,795	13,327,709
Xuất hủy hàng	3,966,669	5,138,868	13,942,907	22,023,910
Chi phí khác	21,105,172	124,064,971	19,940,205	53,503,973

Cộng	37,304,841	162,980,565	38,158,907	92,307,897
-------------	-------------------	--------------------	-------------------	-------------------

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,291,267,290	34,385,168,974	10,610,431,393	32,282,902,658
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu	21,234,172	156,204,967	23,716,000	50,050,044
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	21,234,172	156,204,967	23,716,000	50,050,044
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu			-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11,312,501,462	34,541,373,941	10,634,147,393	32,332,952,702
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	169,514,416	879,366,147	211,270,083	919,047,610
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	331,514,864	792,882,728	340,886,562	1,035,182,476
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	501,029,280	1,672,248,875	552,156,645	1,954,230,086
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	168,932,718	843,056,657	279,629,027	855,393,904
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	322,251,283	752,508,653	179,402,613	792,335,943
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	1,443,588	34,137,376	7,093,596	53,751,516
+ Hoạt động khác	8,401,690	42,546,189	86,031,409	252,748,723
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	10,811,472,182	32,869,125,066	10,081,990,748	30,378,722,616
+ Hoạt động kinh doanh chính	10,785,792,416	32,330,360,967	10,080,760,291	30,322,997,170
+ Hoạt động khác	25,679,766	538,764,099	1,230,457	55,725,446
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,429,808,240	7,407,634,429	2,284,428,630	6,915,522,014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	51,284,359	176,426,914	66,390,665	232,203,037
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	49,118,400	159,556,531	45,903,164	164,772,985
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	317,588	7,510,223	1,560,591	11,825,334
+ Hoạt động khác	1,848,371	9,360,161	18,926,910	55,604,719
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	2,378,523,881	7,231,207,515	2,218,037,965	6,683,318,977
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,372,874,332	7,112,679,413	2,217,767,264	6,671,059,378
+ Hoạt động khác	5,649,549	118,528,102	270,701	12,259,599
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,861,459,050	26,977,534,545	8,326,002,763	25,367,380,644

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,861,459,050	26,977,534,545	8,326,002,763	25,367,380,644
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(196,743,498)	(662,123,785)	(235,249,177)	(831,667,619)

- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	196,743,498	662,123,785	235,249,177	831,667,619
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	196,743,498	662,123,785	235,249,177	831,667,619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,664,715,552	26,315,410,760	8,090,753,586	24,535,713,025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,880	8,746	2,689	8,155

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	18,278,864,011	51,700,085,912	15,751,346,158	50,179,369,214
- Chi phí nhân công	12,572,162,113	38,698,957,226	11,736,038,939	35,283,202,171
- Chi phí vật liệu SX	1,385,862,664	4,584,290,598	1,470,411,250	4,932,257,932
- Chi phí dụng cụ SX	656,885,350	1,613,680,221	865,642,851	2,135,330,396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,059,432,088	8,309,946,576	3,087,538,545	9,210,097,349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,341,830,326	11,955,500,926	3,597,268,257	10,516,234,373
- Chi phí khác bằng tiền	4,210,799,923	9,485,955,606	2,457,158,943	6,934,921,052
Cộng	44,505,836,475	126,348,417,065	38,965,404,943	119,191,412,487

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý III/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	33,975,016,799	3,192,887,401	19,776,587,856	1,324,566,319	2,174,072,326
Các khoản giảm trừ DT	911,618,050	250,770,000	420,584,597	37,570,667	49,448,000
Giá vốn	25,090,314,806	2,153,377,932	12,100,551,839	1,061,043,208	1,575,887,139
Tài sản cố định HH	137,601,928,745	12,211,788,208	36,541,613,803	1,600,496,442	6,193,710,587
- Nguyên giá	85,507,020,404	7,003,753,104	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	52,094,908,341	5,208,035,104	8,682,508,649	655,529,708	1,847,689,987

Lũy kế 9 tháng/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	94,100,210,760	8,453,847,244	59,671,031,506	4,131,255,742	5,690,806,700
Các khoản giảm trừ DT	2,320,418,971	362,235,400	688,766,038	119,283,674	77,122,000
Giá vốn	71,057,149,703	5,543,432,478	34,373,360,161	3,211,143,330	4,219,410,233
Tài sản cố định HH	33,412,112,063	1,795,718,000	19,176,596,505	289,437,026	2,498,330,613
- Nguyên giá	85,507,020,404	7,003,753,104	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	52,094,908,341	5,208,035,104	8,682,508,649	655,529,708	1,847,689,987

Quý III/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	26,357,284,738	2,860,127,418	19,999,351,819	1,380,915,270	2,059,834,554
Các khoản giảm trừ DT		98,280,000			90,950,000
Giá vốn	20,351,308,208	1,853,171,921	12,633,378,261	972,198,428	1,557,135,822
Tài sản cố định HH	112,944,252,813	11,763,360,256	28,440,337,617	1,318,830,861	5,712,955,187
- Nguyên giá	67,863,775,608	7,003,753,104	23,350,662,777	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	45,080,477,205	4,759,607,152	5,089,674,840	603,202,309	1,366,934,587

Lũy kế 9 tháng/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	74,339,139,673	7,792,987,127	70,652,351,774	4,054,656,585	5,866,230,840
Các khoản giảm trừ DT	1,099,331,683	242,325,999	143,477,830	17,293,144	136,250,000
Giá vốn	56,975,179,613	5,335,501,651	46,555,316,979	3,093,551,506	4,379,741,796
Tài sản cố định HH	22,783,298,403	2,244,145,952	18,260,987,937	112,426,243	2,979,086,013
- Nguyên giá	67,863,775,608	7,003,753,104	23,350,662,777	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	45,080,477,205	4,759,607,152	5,089,674,840	603,202,309	1,366,934,587

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2015	Lũy kế năm 2015	Quý III/2014	Lũy kế năm 2014
Doanh thu	21,550,654,805	54,130,972,690	13,727,021,220	42,689,371,780

Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Cổ tức được hưởng	4,341,620,000	12,482,157,500	4,341,620,000	11,668,103,750
	Cổ tức đã trả	-	4,341,620,000	7,326,483,750	7,869,186,250
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao				51,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	520,200,000	1,713,950,000	415,138,665	1,630,826,985

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/09/2015	30/09/2014
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	10,924,454,956	5,252,346,458
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	8,140,537,500	4,341,620,000

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Số liệu so sánh

34a- Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

34b- Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số liệu trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>	<i>Ghi chú</i>
Trên bảng cân đối kế toán					
1. Phải thu ngắn hạn	136	62,881,110	612,080,625	674,961,735	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	661,311,345	(612,080,625)	49,230,720	(i)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	326,125,143	477,082,970	803,208,113	(ii)
4. Quỹ dự phòng tài chính		477,082,970	(477,082,970)		(ii)
Trên bảng kế quả hoạt động kinh doanh					
1. Thu nhập khác	31	400,961,623	(300,000,001)	100,961,622	(iii)
2. Chi phí khác	32	354,148,991	(300,000,001)	54,148,990	(iii)

(i): Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền : 612.080.625 đồng do trình bày lại khoản Tạm ứng của CB-CNV theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(ii): Điều chỉnh tăng Quỹ đầu tư phát triển đồng thời điều chỉnh giảm Quỹ dự phòng tài chính với số tiền : 477.082.970 đồng do việc kết

(iii): Điều chỉnh giảm thu nhập khác đồng thời điều chỉnh giảm chi phí khác với số tiền 300.000.001 đồng do trình bày lại khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng

12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2015
Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông